

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.761.226.789	193.728.633.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.598.898.551	107.106.532.674
1. Tiền	111		598.898.551	3.106.532.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	104.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	54.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.417.794.394	61.192.943.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.858.198.140	58.765.756.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.762.509	113.483.465
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	557.833.745	2.313.703.707
IV. Hàng tồn kho	140		31.721.206.159	25.403.847.951
1. Hàng tồn kho	141	V.5	31.721.206.159	25.403.847.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.327.685	25.309.466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	23.327.685	25.309.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.533.259.888	100.607.736.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	64.565.382.227	89.833.950.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.080.427.388	89.833.950.836
- Nguyên giá	222		457.221.883.913	457.083.883.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.141.456.525)	(367.249.933.077)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	484.954.839	
- Nguyên giá	228		486.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.045.161)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		152.107.666	146.341.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	152.107.666	146.341.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.815.769.995	10.627.444.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.815.769.995	10.627.444.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.294.486.677	294.336.369.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.793.716.532	124.464.688.485
I. Nợ ngắn hạn	310		95.793.716.532	124.464.688.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	33.373.726.992	34.282.223.045
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	38.978.627.678	39.365.408.600
3. Phải trả người lao động	314		3.246.500.176	3.220.386.401
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	92.131.507	56.613.762
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	739.840.889	1.081.119.384
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	16.400.000.000	43.050.049.043
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.962.889.290	3.408.888.250
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.500.770.145	169.871.681.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	171.500.770.145	169.871.681.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.710.297.140	3.710.297.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.790.473.005	6.161.384.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.561.384.371	6.004.583.481
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.229.088.634	156.800.890
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.294.486.677	294.336.369.996

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.180.630.920	111.272.512.982	251.654.960.064	245.805.228.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	10		101.180.630.920	111.272.512.982	251.654.960.064	245.805.228.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.758.714.920	96.736.610.370	241.700.587.674	237.645.137.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.421.916.000	14.535.902.612	9.954.372.390	8.160.091.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.201.483.706	535.978.066	2.927.812.927	1.023.534.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	103.378.941	65.020.193	257.434.259	165.583.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.378.941	65.020.193	257.434.259	165.583.487
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	165.318.136	259.777.437	774.912.238	873.599.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.663.830.066	2.611.777.772	8.885.241.252	8.890.855.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.690.872.563	12.135.305.276	2.964.597.568	(746.412.674)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	444.674.194	479.020.375	1.316.170.574	1.361.299.052
12. Chi phí khác	32	VI.6	42.283.112	32.750.610	157.690.540	273.921.599
13. Lợi nhuận khác	40		402.391.082	446.269.765	1.158.480.034	1.087.377.453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.093.263.645	12.581.575.041	4.123.077.602	340.964.779
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	893.988.968	184.163.889	893.988.968	184.163.889
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.199.274.677	12.397.411.152	3.229.088.634	156.800.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	450	775	202	10
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	450	775	202	10

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			4.123.077.602	340.964.779
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.892.568.609	25.889.238.626
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.927.812.927)	(1.023.534.039)
- Chi phí lãi vay	06		257.434.259	165.583.487
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.345.267.543	25.372.252.853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.306.129.083	9.559.320.237
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.317.358.208)	2.704.842.539
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.240.266.774)	20.490.010.654
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.186.343.728)	3.926.507.939
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(301.916.514)	(162.312.854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(184.163.889)	(383.587.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.420.000	5.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(998.165.520)	(198.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.438.601.993	61.313.583.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(624.000.000)	(889.536.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(99.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.927.812.927	1.023.534.039
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(51.696.187.073)	133.997.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.065.609.608	116.797.231.499
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.715.658.651)	(106.761.208.394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.250.049.043)	10.036.023.105
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(60.507.634.123)	71.483.604.749
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		107.106.532.674	35.622.927.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.598.898.551	107.106.532.674

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598.898.551	3.106.532.674
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	46.000.000.000	104.000.000.000
Cộng	46.598.898.551	107.106.532.674

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 31/12/2025 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng sau:

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiền	54.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	54.000.000.000	50.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bía Rượu NGK Hà Nội	56.858.198.140	58.765.756.411
Cộng	56.858.198.140	58.765.756.411
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bía Rượu NGK Hà Nội	56.858.198.140	58.765.756.411
Cộng	56.858.198.140	58.765.756.411

4. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	73.851	-
Phải thu tiền bồi thường sửa chữa nhà xưởng	-	2.282.423.707
Phải thu khác	557.759.894	31.280.000
Cộng	557.833.745	2.313.703.707

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.629.709.195	9.980.243.305
Công cụ, dụng cụ	1.559.637.894	1.539.033.096
Chi phí sản xuất kinh doanh	4.823.477.752	4.905.651.834
Thành phẩm	11.691.750.859	8.978.919.716
Hàng hóa	16.630.459	-
Cộng	31.721.206.159	25.403.847.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
					Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.426.671.659	369.498.365.072	3.128.847.182	30.000.000	457.083.883.913
Số tăng trong kỳ	-	138.000.000	-	-	138.000.000
- Mua trong kỳ	-	138.000.000	-	-	138.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.426.671.659	369.636.365.072	3.128.847.182	30.000.000	457.221.883.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.479.640.574	330.615.195.321	3.128.847.182	26.250.000	367.249.933.077
Số tăng trong kỳ	2.260.389.228	23.628.134.220	-	3.000.000	25.891.523.448
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.740.029.802	354.243.329.541	3.128.847.182	29.250.000	393.141.456.525
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.947.031.085	38.883.169.751	-	3.750.000	89.833.950.836
Tại ngày cuối kỳ	48.686.641.857	15.393.035.531	-	750.000	64.080.427.388

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 48.686.641.857 đồng.
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.328.615.128 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	486.000.000	486.000.000
- Mua trong kỳ	486.000.000	486.000.000
Số dư cuối kỳ	486.000.000	486.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	1.045.161	1.045.161
Số dư cuối kỳ	1.045.161	1.045.161
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	484.954.839	484.954.839

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí khác	23.327.685	25.309.466
Cộng	23.327.685	25.309.466
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	9.090.427.809	6.785.987.744
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.725.342.186	3.841.456.742
Cộng	12.815.769.995	10.627.444.486

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng dở dang công trình khác	152.107.666	146.341.000
Cộng	152.107.666	146.341.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Nội hời CN Việt Nam	646.449.866	646.449.866	1.942.926.437	1.942.926.437
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23.446.633.510	23.446.633.510	25.315.317.861	25.315.317.861
Công ty TNHH Khí công nghiệp Việt Nam	428.163.840	428.163.840	423.504.180	423.504.180
Công ty TNHH Phú Minh Hưng	1.060.460.573	1.060.460.573	1.373.355.000	1.373.355.000
Các đối tượng khác	7.792.019.203	7.792.019.203	5.227.119.567	5.227.119.567
Cộng	33.373.726.992	33.373.726.992	34.282.223.045	34.282.223.045
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23.446.633.510	23.446.633.510	25.315.317.861	25.315.317.861

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025 VND
a, Thuế phải nộp	39.365.408.600	238.024.203.591	238.410.984.513	38.978.627.678
Thuế giá trị gia tăng	4.787.300.147	28.391.721.012	28.402.791.392	4.776.229.767
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.380.933.580	207.902.677.744	208.996.414.792	33.287.196.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.163.889	893.988.968	184.163.889	893.988.968
Thuế thu nhập cá nhân	13.010.984	162.168.304	153.966.877	21.212.411
Thuế đất, tiền thuê đất	-	670.647.563	670.647.563	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính : VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	16.400.000.000	16.400.000.000	84.065.609.608	110.715.658.651	43.050.049.043	43.050.049.043
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	-	-	27.687.272.986	70.737.322.029	43.050.049.043	43.050.049.043
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	16.400.000.000	16.400.000.000	56.378.336.622	39.978.336.622	-	-

(*) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1505/2025-HĐCVHM/NHCT161-HABECOHP ngày 15/05/2025. Hạn mức tín dụng không quá 65.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08.11/2021-HĐBĐ/NHCT161 ngày 08/11/2021 bao gồm quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và các công trình xây dựng trên đất.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tràng Tiền theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2025/21386439/HĐTD ngày 31/10/2025. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/21386439?TC/HĐBĐ ngày 24/10/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	12.131.507	56.613.762
Chi phí khác	80.000.000	-
Cộng	92.131.507	56.613.762

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.600.420	9.959.220
Phải trả khác	730.240.469	1.071.160.164
Cộng	739.840.889	1.081.119.384

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	3.710.297.140	6.004.583.481	169.714.880.621
Lãi trong năm trước			156.800.890	156.800.890
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	3.710.297.140	6.161.384.371	169.871.681.511
Lãi trong kỳ này			3.229.088.634	3.229.088.634
Chia cổ tức			(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	3.710.297.140	7.790.473.005	171.500.770.145

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	%	01/01/2025	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
a.	Doanh thu				
	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	101.180.630.920	111.272.512.982	251.654.960.064	245.805.228.803
	Cộng	101.180.630.920	111.272.512.982	251.654.960.064	245.805.228.803
	b. Doanh thu với các bên liên quan				
TỔNG CỘNG	Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	101.180.630.920	111.272.512.982	250.629.855.369	244.504.766.286
	Trong đó				
	- Doanh thu chưa thuế VAT	184.731.591.520	203.147.193.200	457.783.931.870	446.274.211.930
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.550.960.600	91.874.680.218	207.154.076.501	201.769.445.644
	Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng			1.025.104.695	1.300.462.517
TỔNG CỘNG	Trong đó				
	- Doanh thu chưa thuế VAT		-	1.773.705.938	2.277.516.375
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	748.601.243	977.053.858
2.	Giá vốn hàng bán				
	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
	Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	91.758.714.920	96.736.610.370	241.700.587.674	237.645.137.223
	Cộng	91.758.714.920	96.736.610.370	241.700.587.674	237.645.137.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.201.483.706	535.978.066	2.927.812.927	1.023.534.039
Cộng	1.201.483.706	535.978.066	2.927.812.927	1.023.534.039

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	103.378.941	65.020.193	257.434.259	165.583.487
Cộng	103.378.941	65.020.193	257.434.259	165.583.487

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí công cụ, vật liệu, bao bì	135.779.432	227.268.069	657.207.093	791.163.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.875.001	3.875.001	15.500.004	15.500.004
Chi phí khác bằng tiền	25.663.703	28.634.367	102.205.141	66.935.414
Cộng	165.318.136	259.777.437	774.912.238	873.599.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.241.781.348	1.330.056.220	4.946.309.622	5.029.685.220
Chi phí nguyên liệu, công cụ	94.461.182	23.053.536	144.995.885	94.948.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.729.079	53.729.079	214.916.316	214.916.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.734.134	367.747.821	1.522.568.922	1.371.709.811
Chi phí khác	735.124.323	837.191.116	2.056.450.507	2.179.595.824
Cộng	2.663.830.066	2.611.777.772	8.885.241.252	8.890.855.801

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	179.270.240	207.916.320	447.006.080	444.354.560
Thu nhập cho thuê kho	122.826.199	122.811.655	491.304.796	491.392.069
Thu nhập khác	142.577.755	148.292.400	377.859.698	425.552.423
Cộng	444.674.194	479.020.375	1.316.170.574	1.361.299.052
b. Chi phí khác				
Tiền phạt chậm nộp thuế	845.394	998.544	845.394	137.004.147
Chi phí khác	41.437.718	31.752.066	156.845.146	136.917.452
Cộng	42.283.112	32.750.610	157.690.540	273.921.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.193.251.724	84.406.620.918	200.067.344.692	195.032.172.168
Chi phí nhân công	4.075.728.595	3.498.388.429	14.140.938.810	13.489.399.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.463.406.068	6.465.069.236	25.871.499.194	25.889.238.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.403.376	3.218.561.877	10.632.618.113	9.856.793.973
Chi phí khác	1.409.227.353	1.390.416.268	3.278.997.416	3.691.889.549
Cộng	92.518.017.116	98.979.056.728	253.991.398.225	247.959.494.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý 4/2025 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.093.263.645	12.581.575.041	4.123.077.602	340.964.779
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	346.867.236	579.854.667	346.867.236	579.854.667
- Các khoản điều chỉnh tăng	346.867.236	579.854.667	346.867.236	579.854.667
+ <i>Lương HDQT không tham gia điều hành</i>	241.659.000	250.927.400	241.659.000	250.927.400
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	105.208.236	328.927.267	105.208.236	328.927.267
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.440.130.881	13.161.429.708	4.469.944.838	920.819.446
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	893.988.968	184.163.889	893.988.968	184.163.889

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.199.274.677	12.397.411.152	3.229.088.634	156.800.890
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	7.199.274.677	12.397.411.152	3.229.088.634	156.800.890
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	450	775	202	10
- Lãi suy giảm	450	775	202	10

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư Cho thuê dây chuyền chiết lon	166.117.786.318 2.067.000.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho Mua hàng hóa	491.304.796 128.269.400
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	Bên liên quan	Dịch vụ bốc xếp Mua nguyên vật liệu	192.000.000 90.546.730

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	92.821.226.822	-	92.821.226.822
Các khoản vay	16.400.000.000		16.400.000.000
Phải trả người bán	33.373.726.992	-	33.373.726.992
Chi phí phải trả	92.131.507		92.131.507
Phải trả khác	42.955.368.323		42.955.368.323
Số đầu năm	121.045.841.015	-	121.045.841.015
Các khoản vay	43.050.049.043		43.050.049.043
Phải trả người bán	34.282.223.045	-	34.282.223.045
Chi phí phải trả	56.613.762		56.613.762
Phải trả khác	43.656.955.165	-	43.656.955.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính quý 4/2024.

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026